

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN PCG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN PCG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PCG INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109730558

**3. Ngày thành lập:** 09/08/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, Tòa nhà Trung Yên 1, Khu đô thị Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962628539

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng<br>- Dạy máy tính | 8559     |
| 2.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8560     |
| 3.  | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9000     |
| 4.  | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9610     |
| 5.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0117     |
| 6.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0121     |
| 7.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0122     |
| 8.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0131     |

|     |                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                | 0132 |
| 10. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                   | 0163 |
| 11. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                     | 0164 |
| 12. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                             | 0210 |
| 13. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                   | 1040 |
| 14. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                           | 1104 |
| 15. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện          | 1629 |
| 16. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                            | 2023 |
| 17. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                 | 2395 |
| 18. | Sản xuất đồng hồ                                                                                  | 2652 |
| 19. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                             | 2824 |
| 20. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                     | 2829 |
| 21. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                        | 3211 |
| 22. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                    | 3212 |
| 23. | Xây dựng nhà để ở                                                                                 | 4101 |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở                                                                           | 4102 |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                     | 4211 |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                      | 4212 |
| 27. | Xây dựng công trình điện                                                                          | 4221 |
| 28. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                               | 4222 |
| 29. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                | 4223 |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                 | 4229 |
| 31. | Phá dỡ                                                                                            | 4311 |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                 | 4312 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                             | 4321 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                             | 4322 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                    | 4329 |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                    | 4330 |
| 37. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                               | 4390 |
| 38. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                               | 4511 |
| 39. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                       | 4512 |
| 40. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm Hoạt động đấu giá ô tô và xe có động cơ khác) | 4513 |
| 41. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                    | 4520 |

|     |                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm Đại lý đấu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng) | 4530 |
| 43. | Bán mô tô, xe máy<br>(không bao gồm Đại lý đấu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng)                                                  | 4541 |
| 44. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                | 4542 |
| 45. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(không bao gồm Hoạt động đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)       | 4543 |
| 46. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                          | 4610 |
| 47. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                  | 4620 |
| 48. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                     | 4631 |
| 49. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                 | 4632 |
| 50. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                   | 4633 |
| 51. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                              | 4634 |
| 52. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                               | 4641 |
| 53. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                | 4649 |
| 54. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                | 4651 |
| 55. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                 | 4652 |
| 56. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                    | 4659 |
| 57. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                            | 4663 |
| 58. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                  | 4669 |
| 59. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                  | 4690 |
| 60. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                 | 4719 |
| 61. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4721 |
| 62. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4722 |
| 63. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4723 |
| 64. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4724 |
| 65. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                             | 4741 |
| 66. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4742 |
| 67. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4751 |
| 68. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                               | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                          | 4753 |
| 70. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4759 |
| 71. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4763 |
| 72. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4771 |
| 73. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                              | 4772 |
| 74. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các hoạt động bán lẻ tem, súng đạn, tiền kim khí; kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                               | 4773 |
| 75. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                              | 4791 |
| 76. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 77. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi | 4932 |
| 78. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 79. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 80. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 5225 |
| 81. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Loại trừ vận tải hàng hóa hàng không)                                                                                                                                                                           | 5229 |
| 82. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 83. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                   | 5610 |
| 84. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 85. | Xuất bản phần mềm (không bao gồm xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                      | 5820 |
| 86. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                | 6201 |
| 87. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                  | 6202 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 88.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                      | 6209        |
| 89.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                   | 6311        |
| 90.  | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                            | 6312        |
| 91.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                     | 6399        |
| 92.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                             | 7020(Chính) |
| 93.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                       | 7120        |
| 94.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                         | 7211        |
| 95.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                            | 7212        |
| 96.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                          | 7213        |
| 97.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                      | 7214        |
| 98.  | Quảng cáo<br>(loại trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                           | 7310        |
| 99.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                             | 7320        |
| 100. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 101. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Loại trừ hoạt động của phóng viên)                                                                                                                                                                                           | 7420        |
| 102. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Môi giới chuyển giao công nghệ.<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ.<br>- Đánh giá công nghệ.<br>- Giám định công nghệ.<br>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ. | 7490        |
| 103. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                               | 7710        |
| 104. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                   | 7810        |
| 105. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                       | 7911        |
| 106. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                | 7912        |

|      |                                                                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 107. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                      | 7990 |
| 108. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                    | 8121 |
| 109. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                        | 8129 |
| 110. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                    | 8130 |
| 111. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                | 8230 |
| 112. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                         | 8292 |
| 113. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 114. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                         | 8511 |
| 115. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                        | 8512 |
| 116. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                        | 8521 |
| 117. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                 | 8522 |
| 118. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                             | 8523 |
| 119. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                           | 8531 |
| 120. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                        | 8532 |
| 121. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                         | 8533 |
| 122. | Đào tạo đại học                                                                                                                          | 8541 |
| 123. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                          | 8542 |
| 124. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                          | 8543 |
| 125. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                            | 8551 |
| 126. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                              | 8552 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN PUSH<br>GROUP | Tầng 2, Tòa nhà<br>Trung Yên 1, Khu<br>đô thị Trung Yên,<br>Phường Trung<br>Hoà, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 57.000        | 570.000.000              | 57,000       | 0102137476                                                                                                             |            |
|     |                                  |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                  |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                  |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                  |                                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                  |                                                                                                                                  | Tổng số                            | 57.000        | 570.000.000              | 57,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                  |                                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ ĐỨC NAM                       | 4 ngõ 252/115<br>Tây Sơn, Phường<br>Trung Liệt, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.000         | 10.000.000               | 1,000        | 0140800000<br>06                                                                                                       |            |
|     |                                  |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                  |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                  |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                  |                                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                  |                                                                                                                                  | Tổng số                            | 1.000         | 10.000.000               | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                  |                                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                         |                                                                                                              |                                    |        |             |        |                  |
|---|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>THANH<br>HOÀN | Số 14A, ngõ 109<br>Trường Chinh,<br>Phường Phương<br>Liệt, Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 42.000 | 420.000.000 | 42,000 | 0300710000<br>78 |
|   |                         |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                                              | Tổng số                            | 42.000 | 420.000.000 | 42,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ ĐỨC NAM**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *26/05/1980*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *014080000006*

Ngày cấp: *08/10/2014*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *4 ngõ 252/115 Tây Sơn, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *4 ngõ 252/115 Tây Sơn, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội